

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **229/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 10/6/2022

V/v tranh chấp “Ly hôn và nuôi con chung”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Bích Thiên**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Đỗ Công Minh**

2. Bà **Lê Thị Ngọc Thúy**

Thư ký phiên tòa: Bà **Bùi Hồng Duyên** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Hoàng Phúc** - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 35/2022/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 01 năm 2022, về tranh chấp “Ly hôn và nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 89/2022/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị **Võ Thị Kim N**, sinh năm xxxx. (*xin vắng mặt*)

Địa chỉ (HKTT): Ấp H, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Tạm trú: Ấp X, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. **Bị đơn:** Anh **Phạm Thành T**, sinh năm xxxx. (*vắng mặt không lý do*)

Địa chỉ: Ấp H, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn xin ly hôn ngày 12/02/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị N trình bày:*

- *Về hôn nhân:* Chị và anh T tổ chức cưới vào năm 2015, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện G, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện.

Sau khi cưới, chị về sinh sống bên nhà chồng tại ấp H, xã B, huyện G. Quá trình chung sống, giữa anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm. Mâu thuẫn trầm trọng là khi anh T uống rượu say và đánh chị nên chị đã dẫn con về bên nhà chị tại ấp X, xã T, huyện C sinh sống vào tháng 7/2017. Anh T vẫn đến

thăm chị và con nên vợ chồng đã hàn gắn tình cảm và sinh người con thứ hai. Tuy nhiên, đến năm 2021, anh chị phát sinh mâu thuẫn về kinh tế, chị đề nghị anh T phụ tiền để cất nhà vợ chồng ra riêng nhưng anh không đồng ý. Từ đó tình cảm vợ chồng dần rạn nứt và mâu thuẫn trầm trọng hơn. Nay chị yêu cầu được ly hôn với anh T.

- *Về con chung*: Vợ chồng chị chung sống có 02 người con chung là cháu Đ, sinh ngày xx/xx/xxxx và cháu N, sinh ngày xx/xx/xxxx.

Hiện tại hai cháu đang sống với chị. Khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng hai con và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng/cháu.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Không có.

* *Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh T vắng mặt không lý do, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu nêu trên của nguyên đơn dù đã được Tòa án triệu tập và tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng.*

* *Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N, cho chị N được ly hôn với anh T. Về nuôi con chung: Chấp nhận yêu cầu của chị N, giao 02 con chung tên Đ, sinh ngày xx/xx/xxxx và N, sinh ngày xx/xx/xxxx cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng, anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con với mức cấp dưỡng mỗi cháu là 1.000.000 đồng/tháng, thực hiện từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi 02 con đủ 18 tuổi, lao động được.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ tranh chấp giữa các bên đương sự là tranh chấp “*Ly hôn và nuôi con chung*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt không lý do dù đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của chị N, nhận thấy:

Vợ chồng chị kết hôn năm 2015, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B theo Giấy chứng nhận kết hôn số 77 ngày 17/8/2015 nên là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, vợ chồng chị phát sinh nhiều mâu thuẫn từ năm 2017 và mâu thuẫn đỉnh điểm từ năm 2021 do bất đồng về kinh tế, từ thời gian này tình cảm vợ chồng anh chị dần rạn nứt, anh chị đã bỏ mặc nhau và đến nay không còn quan tâm nhau. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, anh T không đến Tòa án theo giấy triệu tập và cũng không gửi văn bản phản đối yêu cầu ly hôn của chị N; điều này cho thấy anh không còn quan tâm đến cuộc hôn nhân này và mặc nhiên thừa nhận những mâu thuẫn phát sinh trong quá trình chung sống như chị N trình bày trên là có thật. Đồng thời, qua xác minh tại địa phương thì vợ chồng anh chị chung sống thực tế có phát sinh nhiều mâu thuẫn. Từ những tình tiết nêu trên cho thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng anh chị đã thật sự trầm trọng và không thể hàn gắn nên cần chấp nhận yêu cầu của chị N, cho chị được ly hôn với anh T là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Anh chị chung sống có 02 cháu là Đ, sinh ngày xx/xx/xxxx và cháu N, sinh ngày xx/xx/xxxx. Nhận thấy hai cháu sống cùng chị N đã ổn định cuộc sống về mọi mặt, anh T là cha của hai cháu cũng không phản đối việc chị N yêu cầu nuôi con nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N, giao hai con chung cho chị tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh T không trực tiếp nuôi con nên phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Về mức cấp dưỡng: Qua xác minh tại địa phương, anh T làm nghề tài xế, có thu nhập ổn định; mức cấp dưỡng 1.000.000 đồng/tháng/người con mà chị N yêu cầu cũng phù hợp mức sống tại địa phương; hơn nữa anh T cũng không phản đối yêu cầu này của chị nên yêu cầu cấp dưỡng của chị N là hoàn toàn có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Anh chị không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[7] Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

- Chị N yêu cầu xin ly hôn nên phải chịu án phí là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên phải chịu án phí là 300.000 đồng theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: - Điều 51, khoản 1 Điều 56 và các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N, cho chị N được ly hôn với anh T.

2. Về nuôi con chung:

- Giao 02 con chung tên Đ, sinh ngày xx/xx/xxxx và N, sinh ngày xx/xx/xxxx cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng: Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con với mức mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng)/người con, thực hiện từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi 02 con đủ 18 tuổi, lao động được.

- Anh T được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung; không ai được quyền cản trở.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí:

- Chị N phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007557 ngày 26/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G nên xem như chị đã nộp xong án phí.

- Anh T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TG;
- VKSND huyện G;
- CC.THADS huyện G;
- UBND xã B;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Bích Thiên